

NGUYÊN NHÂN TIN LÀNH PHÁT TRIỂN NHANH TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

***Tóm tắt:** Tin Lành có mặt ở Tây Nguyên vào thập niên 30 của thế kỷ XX. Trước năm 1975, mặc dù có lực lượng giáo sĩ hùng hậu, các phương tiện truyền giáo dồi dào, chính quyền Mỹ - ngụy ủng hộ tối đa về mọi mặt, nhưng kết quả truyền giáo của Tin Lành ở Tây Nguyên chưa cao. Những năm gần đây, Tin Lành phát triển nhanh đột biến ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số cả nước, trong đó có Tây Nguyên. Bài viết tập trung phân tích nguyên nhân Tin Lành phát triển nhanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay.*

***Từ khóa:** Tin Lành, đạo đức Tin Lành, dân tộc thiểu số, Tây Nguyên.*

1. Dẫn nhập

Ở Việt Nam, ngay từ thập niên 30 của thế kỷ XX, các giáo sĩ Tin Lành đã chú trọng truyền giáo lên Tây Nguyên. Tuy nhiên, ngay cả trong thời kỳ thuận lợi nhất với lực lượng giáo sĩ hùng hậu, phương tiện truyền giáo dồi dào, các tổ chức Tin Lành ở Mỹ và nhiều nước trên thế giới tham gia tích cực, được chính quyền Mỹ - ngụy ủng hộ tối đa về mọi mặt, nhưng kết quả truyền giáo của Tin Lành lên Tây Nguyên thu được chưa cao. Đến năm 1975, Tin Lành có khoảng 15.000 tín đồ tại khu vực Nam Trường Sơn - Tây Nguyên trên tổng cộng hơn 60.000 tín đồ cả nước. Những năm gần đây, Tin Lành phát triển nhanh đột biến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số cho dù điều kiện truyền giáo không thuận lợi như trước. Hiện nay, số người theo Tin Lành ở một số địa phương tăng gấp vài ba lần, thậm chí cả chục lần so với năm 1975. Bài viết này tập trung phân tích nguyên nhân Tin Lành phát triển nhanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay.

* TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

2. Một số nguyên nhân Tin Lành phát triển nhanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay

2.1. Sự thay đổi về thiết chế xã hội và hoàn cảnh sống của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

Từ năm 1975 đến nay, khu vực Tây Nguyên có nhiều biến đổi sâu sắc về kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong quá khứ, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cư trú tương đối biệt lập, tự cấp tự túc gắn kết chặt chẽ với rừng. Sau năm 1975, chủ trương phát triển thể mạnh nông nghiệp và lâm nghiệp của Tây Nguyên dần hình thành một phương thức sản xuất mới thay thế phương thức sản xuất nương rẫy truyền thống, mở đường cho sự hình thành mô hình kinh tế hàng hóa: mô hình vườn rẫy chuyên canh cây công nghiệp. Trong các thập niên 80 - 90 của thế kỷ XX, đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên dần tiếp nhận mô hình kinh tế mới. Cùng với chính sách mở cửa thị trường trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu nông nghiệp, phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp và công nghiệp chế biến, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo tỷ trọng của các ngành công nghiệp - dịch vụ đã làm thay đổi diện mạo kinh tế của toàn khu vực Tây Nguyên. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hệ thống cơ sở giao thông, viễn thông liên lạc, hệ thống điện lưới quốc gia phát triển nhanh chóng tạo nên biến đổi sâu sắc trong đời sống của các dân tộc thiểu số nơi đây. Sự chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang mô hình chuyên canh cây công nghiệp theo hướng kinh tế thị trường khiến cho một số lượng đáng kể người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên chuyển từ sản xuất tự cấp tự túc thành nông dân tư hữu trên mảnh đất của gia đình họ. Quá trình tư hữu hóa về tư liệu sản xuất đồng nghĩa với sự hình thành một nếp tư duy mới và một lối sống mới mang màu sắc hiện đại. Việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng như điện lưới, đường bê tông, bưu điện, đài phát thanh và các tiện nghi hiện đại như tivi, điện thoại, radio, ô tô, xe máy... khiến cộng đồng dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên dần chuyển hóa từ cộng đồng truyền thống sang cộng đồng đô thị, cộng đồng hiện đại.

Trước năm 1975, Tây Nguyên là khu vực đất rộng người thưa so với các vùng lãnh thổ khác ở Việt Nam. Từ sau năm 1975, chính sách di dân xây dựng vùng kinh tế mới, phát triển cây công nghiệp, v.v... đã mở đường cho làn sóng di cư lên Tây Nguyên. Quá trình này kéo theo sự gia tăng đột biến về dân số và sự biến đổi nhanh chóng về cơ cấu tộc người. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, dân số Tây Nguyên năm 1975 là

1.200.000 người, đến năm 2012 tăng lên 5.338.434 người. Dân số tăng lên nhanh chóng tạo nên những xáo trộn lớn về tự nhiên, môi trường, văn hóa, xã hội cho khu vực Tây Nguyên.

Quá trình di dân cũng khiến cho cơ cấu tộc người ở Tây Nguyên biến đổi nhanh chóng. Từ 19 tộc người vào năm 1954, Tây Nguyên đã có 40 tộc người vào năm 1989. Đến năm 2012, Tây Nguyên có sự hiện diện của hầu hết các tộc người ở Việt Nam. Các tộc người tại chỗ ở Tây Nguyên từ nhóm đa số tuyệt đối (90% năm 1945) và đa số (55% năm 1975) đã trở thành nhóm thiểu số tuyệt đối (26,58% năm 2009) trên chính quê hương ngàn đời của họ¹.

Việc gia tăng dân số và thay đổi cơ cấu thành phần tộc người ở Tây Nguyên tạo nên hình thái cư trú xen cư giữa dân tộc thiểu số tại chỗ và tộc người mới đến thay cho hình thái truyền thống. Trước kia, các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên cư trú thành khu vực tương đối biệt lập, tự cấp tự túc, ít tiếp xúc với bên ngoài, ít có điều kiện so sánh với cuộc sống của các tộc người khác. Đời sống tự cấp tự túc của họ khá đầy đủ do đất rộng người thưa, sản vật rừng phong phú. Khi xen cư với các tộc người khác, nhất là người Kinh, họ có điều kiện so sánh và nhận ra cuộc sống của họ kém hơn về mọi mặt. Từ đó, họ có nhu cầu đi tìm “một con đường mới” nhằm thay đổi cuộc sống.

Trước đây, Tây Nguyên là vùng có diện tích rừng lớn nhất cả nước. Rừng và đất rừng là không gian văn hóa, không gian tôn giáo, không gian sinh tồn gắn với cuộc sống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên. Sau năm 1975, toàn bộ tài nguyên rừng ở Tây Nguyên được quốc hữu hóa. Việc này dẫn đến tình trạng hơn 70% đất rừng và đất canh tác (nuơng rẫy) thuộc quyền quản lý của các tổ chức Nhà nước, tổ chức kinh tế. Tình trạng khai thác gỗ bừa bãi, phá rừng lấy đất sản xuất, chuyển mục đích sử dụng đất ở Tây Nguyên đang trở thành vấn đề nghiêm trọng, chưa có giải pháp ngăn chặn hiệu quả. Theo báo cáo tại Hội thảo Bảo vệ và Phát triển rừng Tây Nguyên (ngày 14/3/2012 tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk), kết quả giải đoán ảnh viễn thám của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2012, diện tích rừng có trữ lượng ở Tây Nguyên chỉ còn khoảng 1,8 triệu ha, độ che phủ chỉ đạt 32,4%².

Rừng là không gian tâm linh có vai trò tối hậu trong đời sống các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên. Việc diện tích đất rừng thu hẹp nhanh chóng khiến mối liên hệ giữa rừng và con người bị hạn chế, đồng bào mất

dẫn không gian sinh hoạt tôn giáo của mình. Quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa làm cho sinh hoạt tâm linh gắn với rừng không còn phù hợp với xã hội hiện đại, đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đi tìm một chỗ dựa tinh thần mới. Điều này đúng như nhận định của Claude Levi-Strauss: “Người ta phải rất ngây thơ và ác ý khi cho rằng, con người chọn các niềm tin tôn giáo của mình mà không phụ thuộc vào hoàn cảnh sống”³.

Tin Lành gần đây truyền giáo đúng thời điểm các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên có nhu cầu đi tìm “một con đường mới”. Tính hiện đại và gắn chặt với nền kinh tế thị trường của Tin Lành phần nào đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt tinh thần hiện nay của người dân nên dễ dàng được tiếp nhận.

2.2. Đối tượng truyền giáo và phương pháp truyền giáo của Tin Lành

Hoạt động truyền giáo là cơ sở quyết định việc một tôn giáo có tạo được chỗ đứng vững chắc tại một miền đất mới hay không. Truyền giáo là phương pháp bảo vệ sự sinh tồn của một tôn giáo. Đối với Tin Lành, hoạt động truyền giáo luôn được đặt lên hàng đầu, vì đó là trách nhiệm và sứ mệnh vinh quang (theo lời Chúa Giêsu) của từng tín đồ. Sứ mệnh này được đề cao bởi mệnh lệnh của Chúa Giêsu ghi trong *Kinh Thánh*: “Nhưng khi Thánh-Linh giáng trên các ngươi, thì các ngươi sẽ nhận lấy quyền năng, rồi làm chứng nhân cho ta tại Giê-ru-sa-lem, cả Giu-đê, Sa-ma-ri và cho đến cùng trái đất” (*Công vụ các sứ đồ 1: 8*); “Hãy đi khắp thế gian, giảng tin lành cho mọi người” (*Mac 16: 15*); và “Hãy đi khiến muôn dân trở nên môn-đồ ta, làm báp-têm cho họ nhơn danh Cha, Con, và Thánh-Linh” (*Mathiơ 28: 19 - 20*).

Ở Việt Nam, truyền giáo luôn được Tin Lành chú trọng, trở thành một trong những đặc trưng và là hoạt động chủ yếu của tôn giáo này. Tính chất đó được nhấn mạnh ngay từ khi Hội Liên hiệp Cơ đốc và Truyền giáo (C&MA) truyền giáo vào Việt Nam. Trong một tài liệu dùng để huấn luyện cốt cán Tin Lành, Tiến sĩ Louis L. King, cựu Hội trưởng C&MA phát biểu: “Mục đích chúng ta nhằm phát động một phong trào truyền bá phúc âm mạnh mẽ, có thể quét qua thế giới ngoại giáo và rao giảng phúc âm cứu rỗi cho mọi người càng nhanh càng tốt”⁴. Trong chương trình nghị sự đại hội đồng thường niên của các tổ chức Tin Lành ở Việt Nam, nội dung bàn thảo về truyền giáo luôn là yếu tố hàng đầu. “Sứ mệnh truyền giáo” cũng được ghi rõ trong *Điều lệ* của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Điều 2, *Điều lệ* năm 1963 của Hội Thánh Tin Lành

Việt Nam (Miền Bắc) ghi: “Mục đích của Hội Thánh Tin Lành là hội hợp những người Việt Nam có lòng kính thờ Đức Chúa Trời và có lòng tin cậy Tin Lành cứu rỗi của Đức Chúa Jesus Christ để thành lập Hội Thánh duy nhất theo như giáo lý đã bày tỏ trong Kinh Thánh Cựu - Tân ước. Cũng lo truyền bá Tin Lành”. Điều 3, *Hiến chương* năm 2001 của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) ghi: “Mục đích của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) là kết hợp những người Việt Nam cùng một lòng tin kính Đức Chúa Trời, cùng được cứu rỗi bởi Đức Chúa Jesus Christ và cùng một trách nhiệm trong quyền năng và ân tứ của Đức Thánh Linh, để xây dựng Hội Thánh và rao giảng Tin Lành”. Điều 3, *Hiến chương* 2009 của Hội Thánh Tin Lành Trưởng lão Việt Nam ghi: “Mục đích của Hội Thánh Tin Lành Trưởng lão Việt Nam là kết hợp những người Việt Nam kính sợ Đức Chúa Trời và hưởng được ơn cứu rỗi của Ngài qua Chúa cứu thế Jesus để thờ phượng Chúa, xây dựng Hội Thánh, bảo vệ chân lý và truyền bá phúc âm”.

Tóm lại, truyền giáo là một trong những mục đích quan trọng của các tổ chức Tin Lành ở Việt Nam, là bốn phận thiêng liêng và sứ mệnh cao cả của mục sư, truyền đạo và tín đồ Tin Lành. Điều này giải thích tại sao Tin Lành chú trọng truyền giáo hơn các tôn giáo khác.

Trong lịch sử truyền giáo của mình, các dân tộc thiểu số luôn là đối tượng đặc biệt mà Tin Lành hướng tới. Hơn nữa, khi mới du nhập vào Việt Nam, do cư dân thành thị ít ỏi lại bị Công giáo chiếm ưu thế trong truyền giáo, điều kiện pháp lý vô cùng khó khăn, nên giáo sĩ Tin Lành đã tìm đến các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, nơi chính quyền buông lỏng quản lý, cũng là nơi văn hóa - tôn giáo còn tương đối biệt lập khiến Tin Lành dễ dàng thâm nhập.

Để thực hiện mục tiêu truyền giáo vào vùng dân tộc thiểu số, ngay từ đầu, Tin Lành nghiên cứu kỹ về đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ, tâm lý, nhận thức của từng tộc người. Từ năm 1957, Hội Phiên dịch Kinh Thánh Wycliffe của Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ Mùa hè (Summer Institute of Linguistics - SIL) thuộc Trường Đại học North Dakota đã có mặt ở Việt Nam. Hội tiến hành các chương trình nghiên cứu, xác định yếu tố ngôn ngữ, dựng chữ viết cho các dân tộc thiểu số sau đó in kinh sách để truyền đạo. Đến năm 1973, Hội dịch được 27 tài liệu kinh sách sang 22 ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở vùng Nam Trường Sơn - Tây Nguyên như: Chu Ru, Stiêng, Mnông, Ba Na, Bru, Gia Rai, Giẻ, Sơ Đăng, v.v... Trong

quá trình truyền giáo, Tin Lành khéo léo khai thác đặc điểm văn hóa của từng tộc người, thực hiện bản địa hóa Tin Lành để có nội dung phương thức phù hợp dễ thâm nhập. Ví dụ, Tin Lành truyền giáo vào người Mông được “Mông hóa” thành Vàng Chử, truyền giáo vào người Dao được “Dao hóa” thành Thìn Hùng. Còn ở Tây Nguyên, Giêsu được đồng nghĩa với Yang, gọi là Yang Giêsu.

Một trong những phương pháp truyền giáo tiêu biểu của Tin Lành là chứng đạo cá nhân. Đây là phương pháp vô cùng đơn giản, dễ thực hiện, chi phí thấp mà hiệu quả lại rất cao. Phương pháp này được Tin Lành sử dụng một cách triệt để tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

2.3. Những giá trị đạo đức Tin Lành

Thần học của Tin Lành thể hiện ở ba nội dung cơ bản: chỉ có Chúa Trời, chỉ có *Kinh Thánh* và chỉ có ân điển⁵. Tin Lành đề cao vị trí của *Kinh Thánh*, coi đó là quy luật đức tin và chuẩn mực đạo đức cao nhất. Dựa trên cơ sở quy định trong *Kinh Thánh*, theo chúng tôi, Tin Lành có một số giá trị đạo đức sau đây:

Thứ nhất, đạo đức Tin Lành hình thành trên cơ sở niềm tin tôn giáo. Niềm tin tôn giáo có sức mạnh cực kỳ to lớn, biến nhiều ước vọng của con người thành hiện thực. Niềm tin tôn giáo liên quan đến ý chí và lý trí của con người, là khởi nguồn làm nên sự thành đạt. Sẽ không có người nào trở thành lương thiện, nhân ái, chính trực nếu không có niềm tin tôn giáo hướng đến cái thiện. Tín đồ Tin Lành tin vào Chúa Trời và *Kinh Thánh*. Họ cho rằng, ân sủng là điều mà mọi tín hữu có thể đạt được trực tiếp qua niềm tin tôn giáo. *Kinh Thánh* có câu: “Người công chính sống bởi đức tin” (*Roma 1: 17*).

Tín đồ Tin Lành tìm thấy ở niềm tin tôn giáo một mối ràng buộc về tâm linh. Từ đó, họ thực hiện những lời răn dạy của Chúa Trời về đạo đức và lối sống hay tham gia vào tổ chức từ thiện xã hội với tinh thần tự nguyện. Lương tâm của mỗi tín đồ ngoan đạo thôi thúc họ tự áp dụng những điều răn dạy vào cuộc sống của mình mà không cần chế tài pháp luật nào.

Niềm tin tôn giáo đối với tín đồ Tin Lành là hướng đến Chúa Trời với mục tiêu thay đổi cuộc sống. Max Weber chỉ ra rằng, tín đồ Tin Lành sống đạo đức để tìm kiếm sự hài hòa, đồng nhất giữa ý nguyện con người trong cuộc sống hiện tại và ý chí Thượng Đế cho tương lai. Đó là một

cuộc sống đạo đức mang tính tích cực, năng động tiến về phía trước và hướng đến tương lai. Thần học luân lý của Martin Luther và Jean Calvin khai triển và nhấn mạnh đến chủ thể hành động đạo đức là con người phải được biến đổi tâm linh để xây dựng hạnh phúc bền vững⁶. Tín đồ Tin Lành tin tưởng và thực hiện lối sống công chính theo chuẩn mực của Chúa Trời sẽ hướng đến sự hoàn thiện bản thân, sống tận tụy vì người khác, xây đắp tình yêu thương, hướng đến một thế giới tốt lành.

Thứ hai, đạo đức Tin Lành được hình thành trên cơ sở tình yêu thương. Nói cách khác, tình yêu thương là giá trị cốt lõi của Kitô giáo nói chung, Tin Lành nói riêng. Chúa Giêsu khi tổng kết các điều răn của Chúa Trời chỉ gói gọn trong hai điều: “Người hãy hết lòng, hết linh hồn, hết ý mà yêu mến Chúa, là Đức Chúa Trời người. Ấy là điều răn thứ nhất. Còn điều răn thứ hai đây. Cũng như vậy. Người hãy yêu kẻ lân cận như mình. Hết thấy luật pháp và lời tiên tri đều bởi hai điều răn đó mà ra” (*Mathiô 22: 37 - 40*).

Trong đạo đức Tin Lành, con người trước hết phải yêu Chúa Trời, yêu bản thân, từ đó yêu tha nhân. Tình yêu thương trong đạo đức Tin Lành phải được thể hiện bằng những việc làm cụ thể. *Kinh Thánh* có câu: “Đức tin không hành động là đức tin chết” (*Giacôbê 2: 17*).

Tình yêu thương trong đạo đức Tin Lành phù hợp với truyền thống “thương người như thể thương thân” của dân tộc Việt Nam. Đặc biệt trong xã hội hiện nay, con người sống trong áp lực từ nhiều phía. Họ bị cuốn vào guồng quay của nền kinh tế thị trường, quan hệ giữa con người với con người bị xói mòn, tình trạng vô cảm xuất hiện ngày càng nhiều. Tình yêu thương thực sự là giá trị cần được phát huy và nhân rộng.

Thứ ba, đạo đức Tin Lành nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân. Tín đồ biểu hiện niềm tin tôn giáo của mình qua tinh thần phục vụ và thái độ ứng xử lẫn nhau trong cuộc sống theo những lời răn trong *Kinh Thánh*. Từ Điều răn thứ 5 đến Điều răn thứ 10 là phép tắc điều chỉnh hành vi cá nhân trong quan hệ giữa người với người: hiếu kính cha mẹ, không giết người, không tà dâm, không trộm cướp, không nói dối, không tham của cải người khác (*Xuất Edipto 20: 12 - 17*). Đây là những chuẩn mực đạo đức nhằm giữ gìn trật tự xã hội, cũng là những chuẩn mực đạo đức trong xã hội ngày nay.

Mỗi tín đồ Tin Lành có trách nhiệm xã hội như một sứ mệnh do Chúa Trời giao cho. Max Weber tóm tắt quan niệm đạo đức của Giáo phái Calvin như sau: “Cách duy nhất để có một cuộc sống đẹp lòng Thiên Chúa không phải là vượt lên trên nền đạo đức của đời sống trần thế bằng lối sống khổ hạnh trong tu viện, mà chính là chu toàn trong thế gian các bổn phận tương ứng với chức phận mà cuộc sống dành cho mỗi người trong xã hội. Chính vì thế mà các bổn phận trở thành thiên chức của mỗi người”⁷. Theo M. Weber, đây là một trong những nhân tố góp phần tạo nên tinh thần của chủ nghĩa tư bản. Với tinh thần trách nhiệm cá nhân, tín đồ Tin Lành thể hiện sự năng động trong cuộc sống với mục đích đem lại lợi ích cho xã hội bằng lối sống nhiệt tình, giản dị và tiết kiệm. Những quy tắc ứng xử cùng lối sống của tín đồ Tin Lành phù hợp với xã hội hiện đại, phù hợp với quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong xây dựng và phát triển đất nước hiện nay cần được khuyến khích và phát huy.

Thứ tư, Tin Lành đưa ra những chuẩn mực ràng buộc cuộc sống gia đình. Theo đó, gia đình được coi là tế bào của xã hội loài người, có vai trò quan trọng trong việc định hướng phẩm chất đạo đức của con người. *Kinh Thánh* đưa ra nhiều lời răn liên quan đến chuẩn mực đạo đức gia đình, nhất là mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái: “Hỡi con, hãy nghe lời khuyên dạy của cha, chớ bỏ phép tắc của mẹ con” (*Châm ngôn 1: 8*). “Ngọn đèn của kẻ rửa cha mẹ mình sẽ tắt giữa vùng tối tăm mờ mịt” (*Châm ngôn 20: 20*). “Hãy nghe lời cha đã sanh ra con, chớ khinh bỉ mẹ con khi người trở nên già yếu” (*Châm ngôn 23: 22*). “Cha người công bình sẽ có sự vui vẻ lớn và người nào sinh con khôn ngoan sẽ khoái lạc nơi nó” (*Châm ngôn 23: 24*).

Đối với người Tin Lành, hiếu kính có vai trò hết sức quan trọng trong quan hệ gia đình. Thước đo văn hóa và nền nếp gia phong thể hiện ở sự hiếu kính của con cái đối với cha mẹ. Đây cũng là đạo lý “uống nước nhớ nguồn” của người Việt Nam.

Hôn nhân một vợ một chồng của người Tin Lành có điểm tương đồng với hôn nhân của người Việt Nam và phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước Việt Nam. Điều răn thứ bảy và thứ mười trong mười điều răn ngăn cấm các hành vi làm tổn hại đến hạnh phúc gia đình. Điều 69, Hiến chương Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) quy định: “Mọi người phải tôn trọng hôn nhân, chung thủy một vợ một chồng; Hội Thánh không chấp nhận li hôn, ngoại trừ trường hợp ngoại tình; Lời Chúa lên án

những hình thức luyến ái như đồng tính, tiền hôn nhân, ngoại hôn nhân, đa thê, loạn luân, vô luân...; Vợ chồng, cha mẹ, con cái và mọi người trong gia đình phải có lòng hiếu thảo, vâng phục, thương yêu, trung tín, thủy chung và tôn trọng nhau”. Điều này phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam: “Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng” và “Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ”⁸.

2.4. Một số nguyên nhân khác

Ngoài những nội dung đã đề cập, Tin Lành phát triển nhanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay còn do các nguyên nhân sau đây:

- Do đời sống kinh tế của đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn. Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đời sống người dân vùng Tây Nguyên được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, Tây Nguyên vẫn là vùng nghèo, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn. Trong bối cảnh đó, một bộ phận đồng bào nhận được sự quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ dù rất nhỏ của lực lượng truyền giáo Tin Lành khiến họ dễ dàng có cảm tình và tin theo đạo.

- Do bất cập của công tác tôn giáo. Các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội và cán bộ cốt cán vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay nhìn chung còn thiếu và yếu. Hạn chế lớn nhất của đội ngũ cán bộ cơ sở tại Tây Nguyên hiện nay là thiếu năng lực chuyên môn và thiếu tâm huyết đối với công việc. Ở hầu hết các xã vùng sâu vùng xa, chức vị chủ chốt trong bộ máy quản lý nhà nước thường do người dân tộc thiểu số tại chỗ đảm nhận. Trình độ học vấn thấp và kỹ năng quản lý yếu khiến họ lúng túng khi đối diện với các vấn đề thực tiễn. Trong khi đó, những người có năng lực chuyên môn tốt (chủ yếu là cán bộ người Kinh) lại không đủ tâm huyết và hiểu biết để thực sự tham dự vào đời sống địa phương. Điều này dẫn tạo ra một khoảng cách vô hình giữa cán bộ và người dân địa phương⁹.

Các tổ chức chính trị xã hội như Hội Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... hoạt động kém hiệu quả, chưa thu hút được người dân tham gia sinh hoạt. Do kém hiệu quả trong công tác tuyên truyền của các tổ

chức chính trị xã hội, nên người dân chưa nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là những vùng sâu, vùng xa. Một thời gian khá dài, hoạt động truyền giáo của các tổ chức tôn giáo bị buông lỏng quản lý dẫn đến những diễn biến phức tạp khi phát hiện ra. Một số nơi chậm thống nhất về quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thiếu giải pháp giải quyết đồng bộ nên xử lý lúng túng và nặng về biện pháp quản lý hành chính. Một số biện pháp hành chính đôi khi tạo nên tâm lý phản cảm trong quần chúng, khiến họ dễ lôi kéo thêm người theo đạo hoặc dẫn đến sự cố kết bền vững của những người đã theo đạo.

- Do vị trí chiến lược về chính trị và quân sự của Tây Nguyên. Trong mọi giai đoạn của cách mạng Việt Nam, các thế lực nước ngoài luôn tìm cách chia rẽ đoàn kết dân tộc, tập hợp lực lượng, kích động li khai tự trị. Một số phần tử lợi dụng hoạt động tôn giáo để tập hợp lực lượng đối lập, kích động gây rối, gây mất ổn định chính trị xã hội, quốc tế hóa vấn đề dân tộc, tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số để chống Nhà nước Việt Nam. Điển hình là các vụ bạo loạn đòi thành lập “Nhà nước Đêga” năm 2001 và năm 2004 ở Tây Nguyên.

3. Kết luận

Tin Lành có những giá trị phù hợp với đạo đức, lối sống của người dân và công cuộc xây dựng xã hội mới ở Việt Nam; đáp ứng nhu cầu của một bộ phận người dân tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung, ở Tây Nguyên nói riêng đang tìm “một con đường mới” nhằm thay đổi cuộc sống. Với mục đích hướng đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Tin Lành có những phương pháp truyền giáo hiệu quả, nên nhanh chóng được một bộ phận không nhỏ người dân ở Tây Nguyên tiếp nhận.

Tin Lành ở Tây Nguyên cần được tiếp cận một cách khách quan, đa chiều để có chính sách hiệu quả. Cần phân biệt việc lợi dụng tôn giáo với nhu cầu thực về tâm linh của cộng đồng dân tộc thiểu số. Những hành động lợi dụng Tin Lành vào mục đích chính trị, chống phá Nhà nước phải kiên quyết ngăn chặn. Nhu cầu tâm linh đích thực của người dân cần được tôn trọng để Tin Lành có thể phát huy tối đa giá trị phù hợp với xã hội hiện đại, góp phần xây dựng đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú chủ biên (2014), *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*, Nxb. Tri thức, Hà Nội: 147.
- 2 Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú chủ biên (2014), *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*, sdd: 333.
- 3 Claude Levi-Strauss (1995), *Tristes Tropiques*, Penguin Edition: 148.
- 4 Mục sư D.R. Wetzel, “Bối cảnh truyền giáo Phúc âm Liên hiệp”, tài liệu dùng cho việc huấn luyện mục sư, truyền đạo theo hình thức đào tạo từ xa, dẫn theo: Đỗ Quang Hưng chủ nhiệm (2007), *Báo cáo tổng quan Đề tài cấp Bộ “Tin Lành: vấn đề hôm nay và những năm sắp tới trên địa bàn Tây Nguyên”*, tư liệu lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
- 5 Jean Baubérot (2006), *Lịch sử đạo Tin Lành*, Nxb. Thế giới, Hà Nội: 9 - 22.
- 6 Max Weber (2008), *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
- 7 Max Weber (2008), *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, sdd: 142.
- 8 Điều 2 và Điều 4, *Luật hôn nhân và gia đình 2001*, <http://moj.gov.vn>.
- 9 Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú chủ biên (2014), *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*, sdd: 153.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jean Baubérot (2006), *Lịch sử đạo Tin Lành*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
2. Đỗ Quang Hưng chủ nhiệm (2007), *Báo cáo tổng quan Đề tài cấp Bộ “Tin Lành: vấn đề hôm nay và những năm sắp tới trên địa bàn Tây Nguyên”*, tư liệu lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
3. Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú chủ biên (2014), *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
4. *Luật hôn nhân và gia đình 2001*, <http://moj.gov.vn>.
5. Class Levi Strass (1995), *Tristes Tropiques*, Penguin Edition.
6. Max Weber (2008), *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.

Abstract